TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN X** **TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 77/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 14-6-2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN X, TỈNH BÀ RỊA–VŨNG TÀU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Bá Khuyến.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà La Thị Thu Nga.

2. Bà Ngô Thị Quốc Thanh.

- Thư ký phiên tòa*:* Bà Danh Thị Ngọc Lệ – Thư ký Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trần Thanh – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 12/2024/TLST-HNGĐ, ngày 09 tháng 01 năm 2024 về việc *"Ly hôn, tranh chấp về nuôi con"*.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 75/2024/QĐXXST-DS, ngày 29 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Huỳnh Thị Thu H, sinh năm 1997 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Tổ 0, ấp V, xã P, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.
Nơi ở hiện tại: Số 00 ấp A1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu.
2. Bị đơn: Ông Trần Quốc T, sinh năm 1995 (Vắng mặt).
Địa chỉ: Khu phố L, thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu (Hiện đang chấp hành án phạt tù tại Đội 00, Phân trại số 0, Trại giam X - Cục C10 - Bộ Công an theo Bản án số 82/2020/HS-ST, ngày 23/12/2020 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình tố tụng nguyên đơn bà Huỳnh Thị Thu H trình bày:

Bà và ông Trần Quốc T tự nguyện tìm hiểu, yêu thương, chung sống với nhau vào năm 2017, có tổ chức lễ cưới và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P,

huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 000/2017, ngày 14/7/2017. Sau khi kết hôn, vợ chồng sinh sống cùng gia đình tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu và sống hạnh phúc đến đầu năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ, chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề nên thường xuyên xảy ra việc cãi, chửi nhau. Mặc dù vợ, chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau những mâu thuẫn để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Hơn nữa, vào ngày 30/6/2020 ông T bị khởi tố và bắt tạm giam về hành vi mua bán trái phép chất ma túy nên cũng từ sau tháng 6 năm 2020 vợ, chồng chính thức không chung sống cùng nhau nhưng bà H vẫn cố gắng một mình nuôi dưỡng các con chung và thực hiện việc thăm nuôi ông T tại cơ sở giam giữ. Tuy nhiên, đến năm 2022 thì bà H đã chủ động dẫn theo 02 người con chung chuyển về chung sống cùng gia đình cha, mẹ ruột của mình tại ấp A1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu cho đến nay. Vợ, chồng chính thức không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt. Vì vậy, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà H xác định giữa bà và ông T có 02 người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 17/5/2016 và Trần Quốc H, sinh ngày 28/11/2020. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con chung; không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con.

- Về quan hệ tài sản: Bà H khẳng định không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo biên bản ghi lời khai tại Phân trại số 0, Trại giam X – Cục C10 – Bộ Công an, ngày 16/5/2024 bị đơn ông Trần Quốc T trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu H.

- Về con chung: Ông T xác định giữa ông và bà H có 02 người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 17/5/2016 và Trần Quốc H, sinh ngày 28/11/2020. Khi ly hôn, ông T đồng ý giao các con chung cho bà H là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

- Về quan hệ tài sản: Ông T khẳng định không có tài sản chung và nợ chung như lời trình bày của bà H là đúng nên cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa: Ông T có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật; bà H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt và vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không bổ sung gì thêm.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và

Thư ký phiên tòa:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự về phiên tòa sơ thẩm.

- Việc tuân theo pháp luật tố tụng của những người gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án:

Trong quá trình tố tụng nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

- Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Điều 227, 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H đối với ông T. Về quan hệ hôn nhân: Bà H được ly hôn với ông T; về con chung: Giao 02 người con chung tên Trần Bảo N và Trần Quốc H cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi). Bà H không yêu cầu ông T có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con nên ghi nhận; về quan hệ tài sản: Bà H và ông T đều trình bày ý kiến về việc vợ, chồng không có tài sản chung và nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

- Về án phí: Bà H phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về áp dụng pháp luật tố tụng:

[1] Tại đơn khởi kiện, bà H yêu cầu Tòa án giải quyết về việc ly hôn, tranh chấp về nuôi con đối với ông T, được xác định quan hệ tranh chấp là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con". Ông T có địa chỉ cư trú tại huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[2] Sự vắng mặt của đương sự: Nguyên đơn, bị đơn đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

[3] Về tài liệu, chứng cứ: Căn cứ theo lời trình bày của nguyên đơn trong quá trình tố tụng và tài liệu, chứng cứ đã nộp tại Tòa án thì toàn bộ tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp đều hợp pháp. Bị đơn đã được tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án tham gia giải quyết vì có lý do chính đáng, đồng thời có đơn đề nghị không tiến hành hòa giải là phù hợp theo quy định tại Điều 207 của Bộ luật Tố tụng Dân sự. Do ông T không đến Tòa án để giải quyết vụ án nên toàn bộ tài liệu, chứng cứ nguyên đơn giao nộp đã được Tòa án thông báo cho ông T tại Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ theo quy định tại các Điều 208, 209 và khoản 3 Điều 210 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành thu thập được lời khai của bị đơn, theo biên bản ghi lời khai tại Phân trại số 0, Trại giam X–Cục C10–Bộ Công an, ngày 16/5/2024 ông T trình bày với các nội dung: Về quan hệ hôn nhân, đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà H; về con chung, đồng ý giao 02 người con chung cho bà H chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục; về quan hệ tài sản, không yêu cầu Tòa án giải quyết do giữa ông T và bà H không có tài sản chung và nợ chung. Ngoài ra, ông T không có ý kiến gì khác và không có yêu cầu phản tố. Như vậy, lời trình bày của ông T là hoàn toàn tự nguyện và không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội nên Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ và lời trình bày của các đương sự để giải quyết vụ án.

Về áp dụng pháp luật nội dung:

[4] Xét yêu cầu của nguyên đơn và lời trình bày của bị đơn:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Huỳnh Thị Thu H và ông Trần Quốc T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn P, huyện X, tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu theo giấy chứng nhận kết hôn số 000/2017, ngày 14/7/2017 nên đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.1.1] Yêu cầu của nguyên đơn: Các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án thể hiện, quá trình chung sống giữa bà H và ông T phát sinh mâu thuẫn từ đầu năm 2020 nên thường xuyên xảy ra việc cãi, chửi nhau; nguyên nhân của mâu thuẫn là do vợ, chồng bất đồng quan điểm sống trong mọi vấn đề. Từ khi xảy ra mâu thuẫn thì vợ, chồng đã nhiều lần tự hòa giải và thông cảm bỏ qua cho nhau để cùng xây dựng hạnh phúc, nuôi dạy con chung; cha, mẹ hai bên gia đình cũng khuyên can, hàn gắn nhưng không thành, trái lại mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không thể khắc phục được. Ngoài ra, vào ngày 30/6/2020 ông T có hành vi vi phạm pháp luật nên đã bị bắt tạm giam. Mặc dù vậy, bà H vẫn cố gắng chịu đựng đến năm 2022 thì mới dẫn theo 02 người con chung chuyển về chung sống cùng gia đình cha, mẹ ruột của mình tại ấp A1, xã A, huyện L, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu cho đến nay. Vợ, chồng chính thức không còn quan hệ gì với nhau về mọi mặt nên bà H yêu cầu được ly hôn với ông T.

[4.1.2] Lời trình bày của bị đơn: Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/5/2024, ông T đồng ý ly hôn theo yêu cầu của bà Huỳnh Thị Thu H.

Từ những tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp cũng như lời trình bày của nguyên đơn; căn cứ lời trình bày của bị đơn tại biên bản ghi lời khai do Tòa án thu thập, cho thấy bà H và ông T đã thực sự không còn tình cảm với nhau, không chung sống cùng nhau từ sau tháng 6 năm 2020 đến nay, vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, có đủ cơ sở để Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà H theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4.2] Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

[4.2.1] Về nuôi con chung: Bà H và ông T đều thống nhất vợ, chồng có 02 người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 17/5/2016 và Trần Quốc H, sinh ngày 28/11/2020. Khi ly hôn, bà H có nguyện vọng được trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục các con và không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con. Xét thấy, từ thời gian vợ chồng không còn sống chung, các con sống ổn định cùng bà H và được chăm sóc, nuôi dưỡng chu đáo; bản thân ông T cũng đồng ý giao 02 người con chung cho bà H trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục. Mặt khác, người con tên Trần Bảo N cũng có nguyện vọng được sống cùng mẹ nên Hội đồng xét xử căn cứ các Điều 81, 82, 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình chấp nhận yêu cầu của bà H. Giao 02 người con chung cho bà H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên.

[4.2.2] Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Bà H không yêu cầu ông T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho 02 người con chung là hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[4.3] Về quan hệ tài sản: Bà H và ông T đều khẳng định về việc vợ, chồng không có tài sản chung, nợ chung và không có yêu cầu gì khác về quan hệ này nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[5] Về án phí: Bà H là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án ly hôn theo quy định của pháp luật.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật tố tụng Dân sự.

[7] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; Các Điều 51, Điều 56, Điều 57, Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Điều 84, Điều 85 và Điều 86 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà Huỳnh Thị Thu H ly hôn ông Trần Quốc T.

2. Về nuôi con chung và nghĩa vụ cấp dưỡng cho con:

2.1. Về nuôi con chung: Giao 02 người con chung tên Trần Bảo N, sinh ngày 17/5/2016 và Trần Quốc H, sinh ngày 28/11/2020 cho bà Huỳnh Thị Thu H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục đến khi thành niên (đủ 18 tuổi);

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng cho con: Ghi nhận sự tự nguyện của bà Huỳnh Thị Thu H, không yêu cầu ông Trần Quốc T phải có nghĩa vụ cấp dưỡng cho các con.

Sau khi ly hôn, cha mẹ vẫn có quyền, nghĩa vụ đối với con chung. Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc con chung, không ai có quyền ngăn cấm hay cản trở.

Vì lợi ích con chung, trong quá trình chăm sóc và nuôi dưỡng bà H, ông T hoặc cá nhân, tổ chức được quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền của cha, mẹ đối với con chưa thành niên; thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng cho con.

3. Về quan hệ tài sản: Không xem xét, giải quyết do đương sự không có yêu cầu.

4. Về án phí: Bà Huỳnh Thị Thu H phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm nhưng được trừ vào 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005194, ngày 09 tháng 01 năm 2024 của Chi cục Thi hành án Dân sự huyện X, tỉnh Bà Rịa–Vũng Tàu. Bà H đã nộp đủ án phí.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự khởi kiện có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết lại theo thủ tục phúc thẩm. Thời hạn kháng cáo đối với bản án sơ thẩm là 15 ngày, kể từ ngày tuyên án; Đối với đương sự không có mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- TAND tỉnh BR-VT;
- VKSND tỉnh BR-VT;
- VKSND huyện X;
- CCTHA Dân sự huyện X;
- UBND TT. P, huyện X;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Bá Khuyến